FireAnt

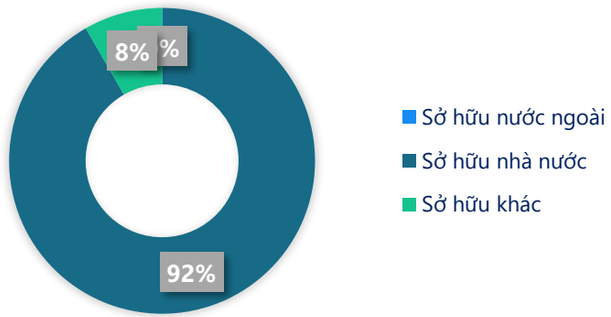
CTCP Vận tải đường sắt Hà Nội (UPCOM: HRT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

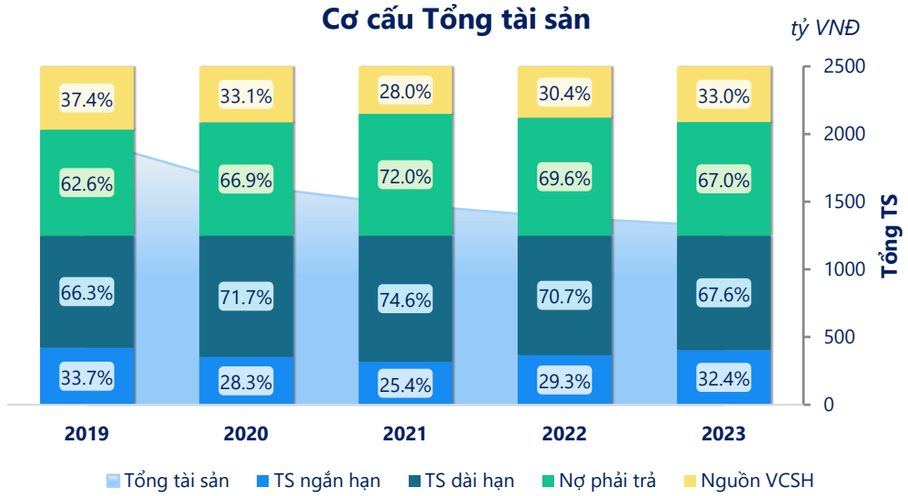
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	80,058,970
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,875
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	435
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	560
P/E	39.8
EPS	176

	YTD	1T	3T	6T
HRT	40.0%	0.0%	16.7%	48.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



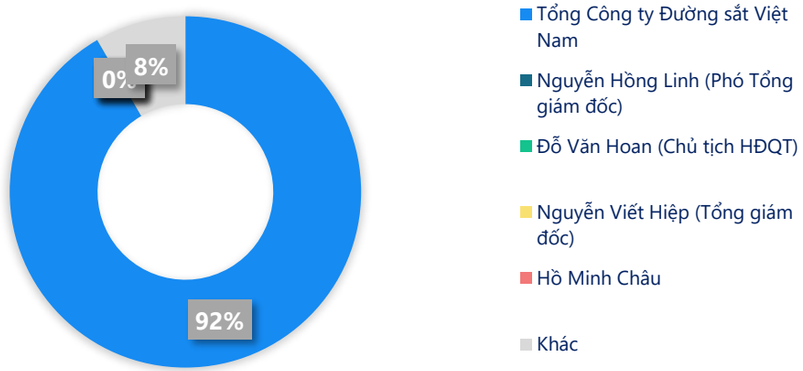
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HRT** năm 2023 đạt **1,319** tỷ đồng, giảm **4.64%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

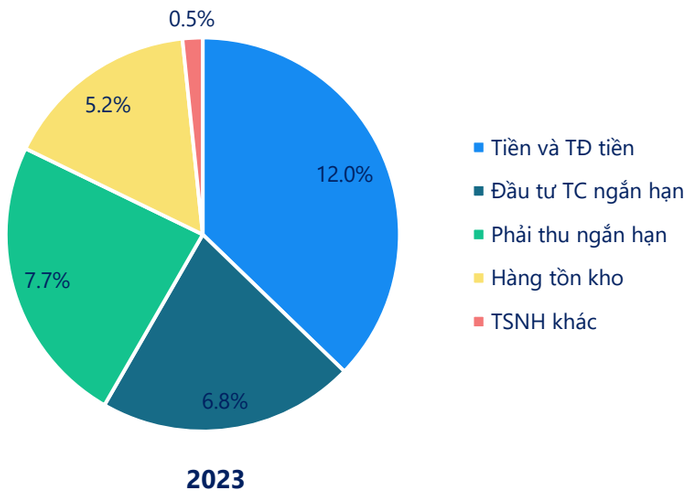


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **91.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 8.32% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.06%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam** sở hữu **91.6%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hồng Linh (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.01% và đứng thứ 3 là Đỗ Văn Hoan (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.01%.

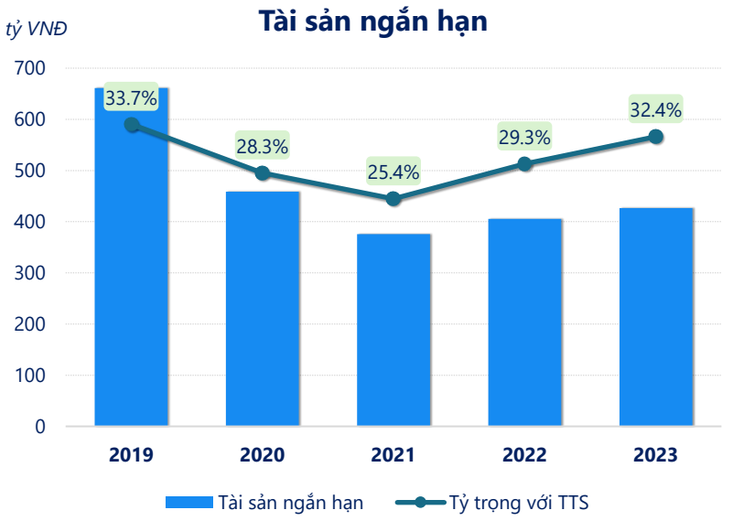
CTCP Vận tải đường sắt Hà Nội (UPCOM: HRT)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

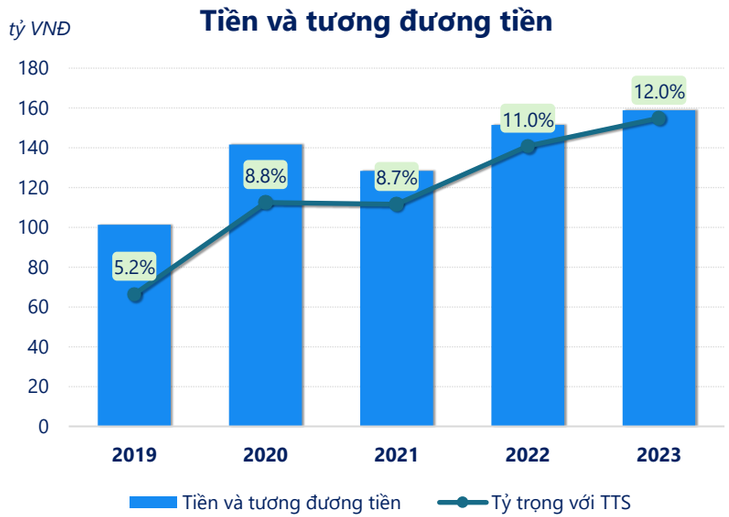


2023

Tài sản ngắn hạn



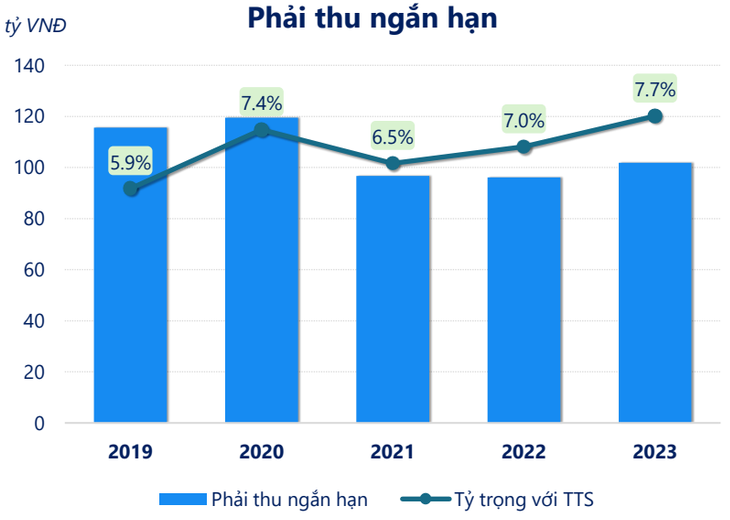
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HRT đạt **426.8** tỷ đồng, tăng trưởng **5.28%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.72% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



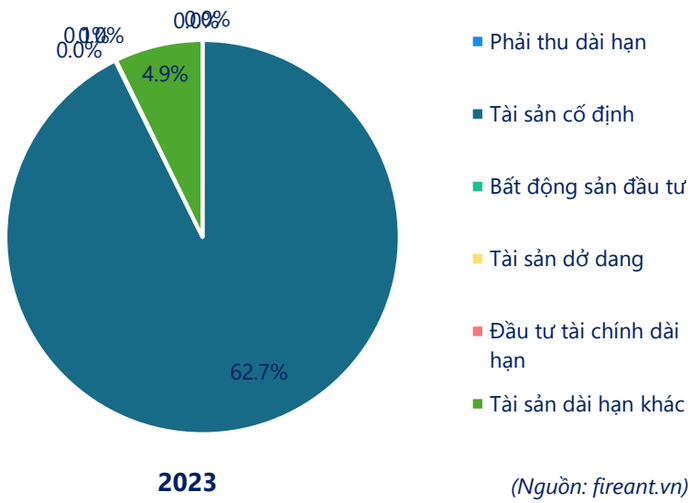
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

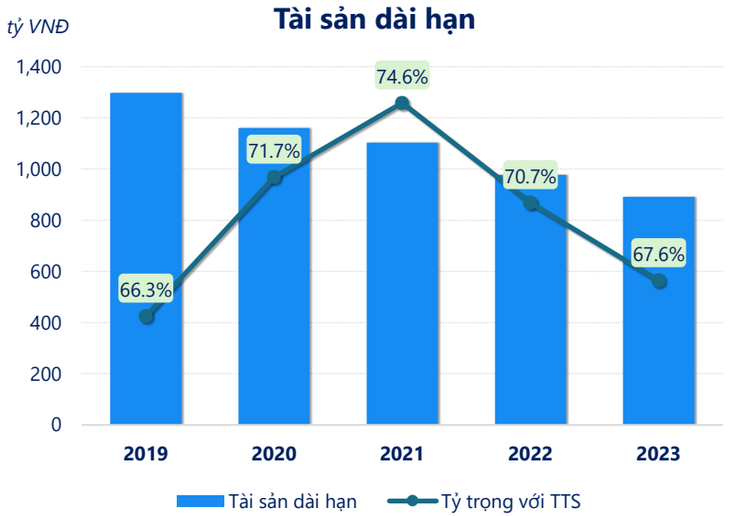
CTCP Vận tải đường sắt Hà Nội (UPCOM: HRT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



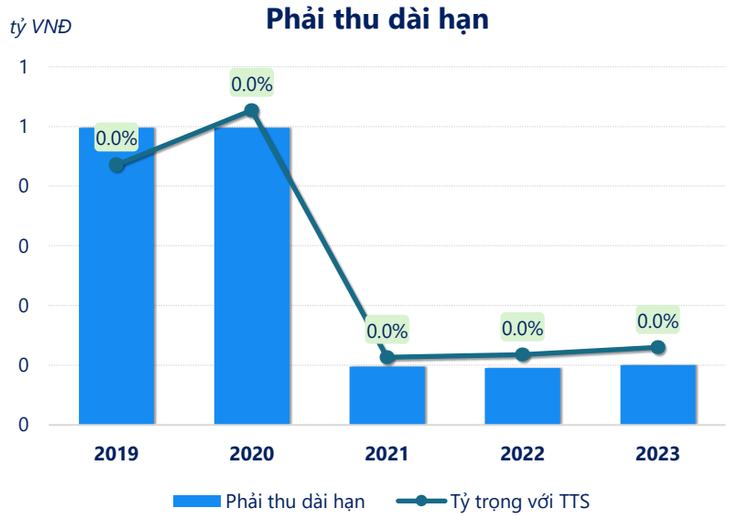
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

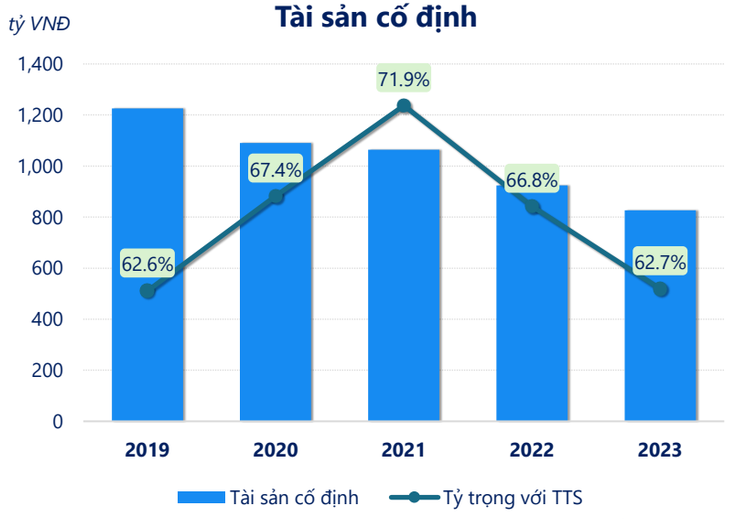


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **892.1** tỷ đồng giảm **8.75%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **62.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.89%.

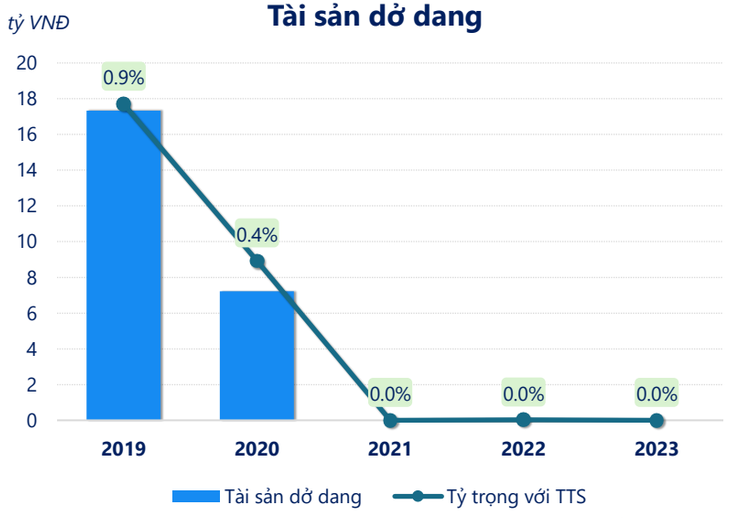
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

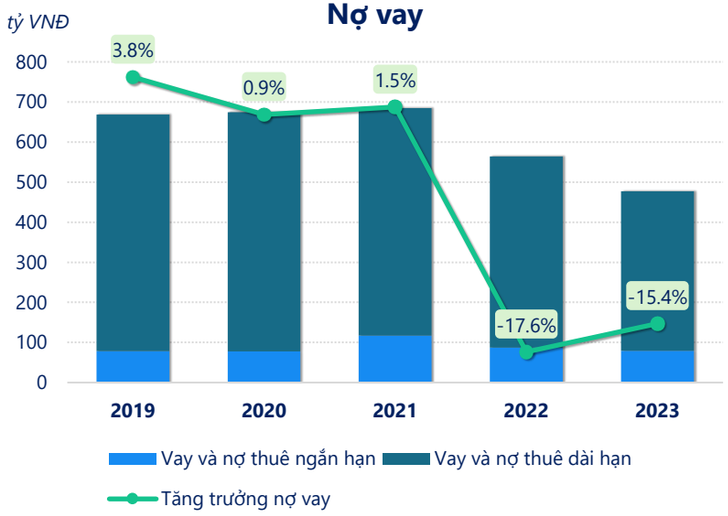
Tài sản dở dang



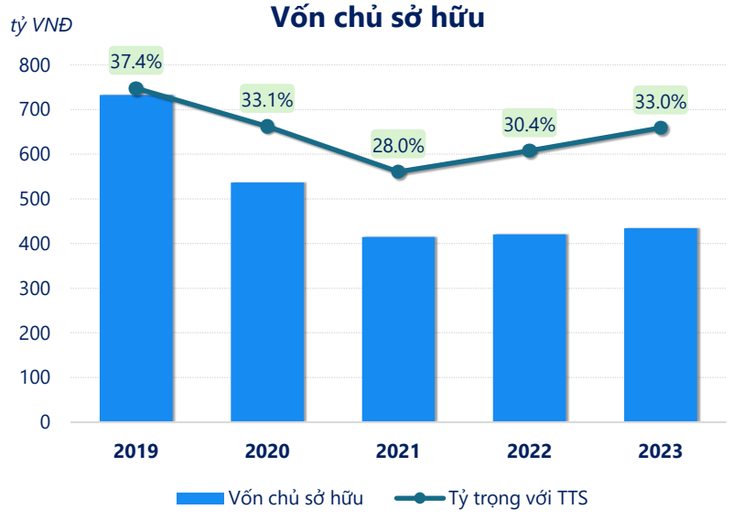
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vận tải đường sắt Hà Nội (UPCOM: HRT)

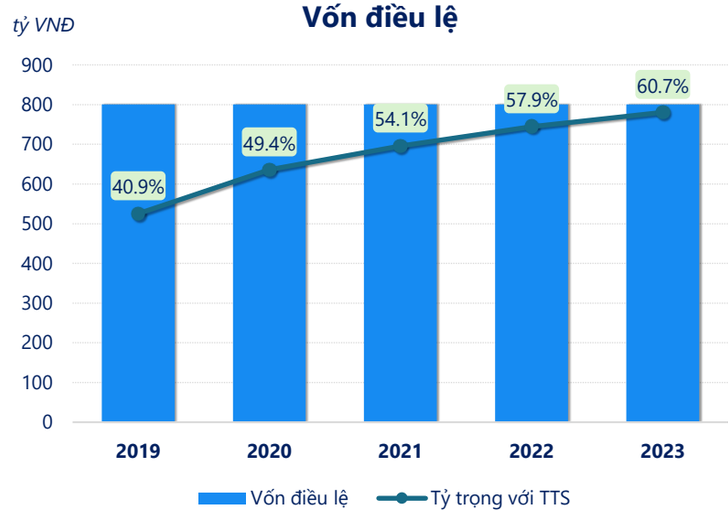
Nợ vay



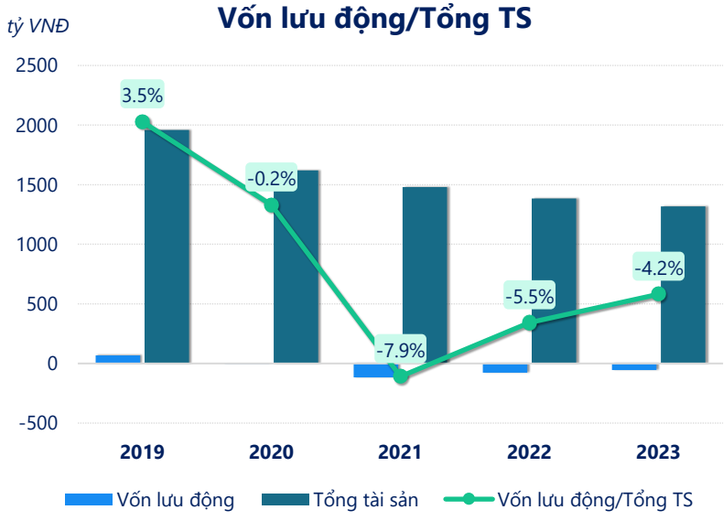
Vốn chủ sở hữu



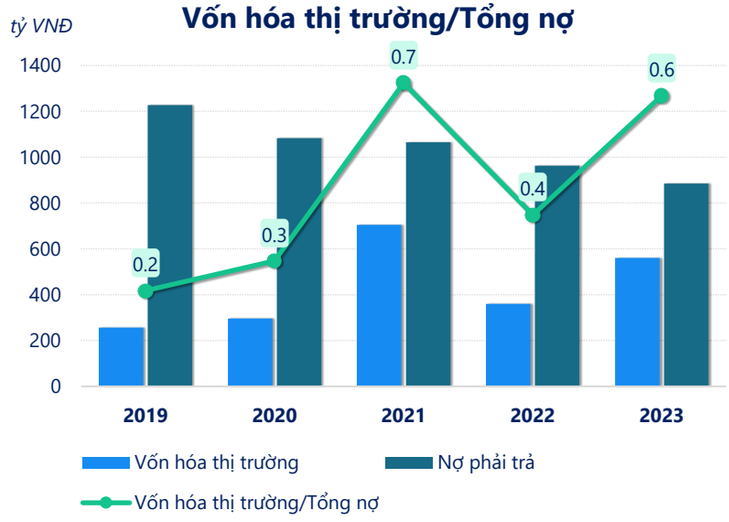
Vốn điều lệ



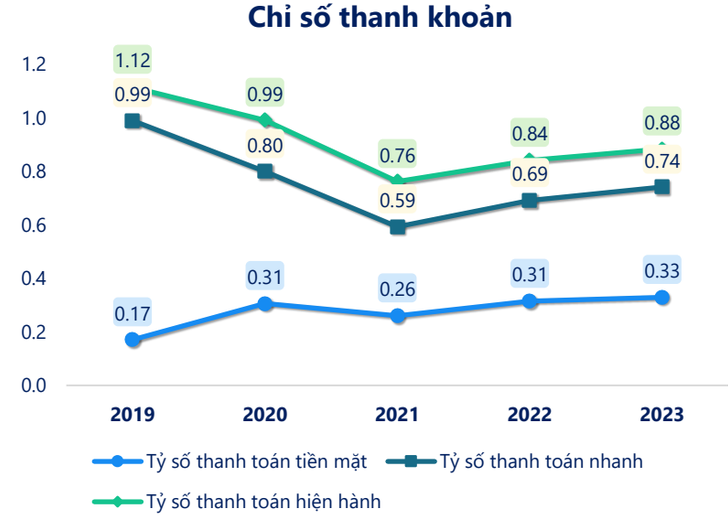
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vận tải đường sắt Hà Nội (UPCOM: HRT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,319**	**1,383**	**-4.6%**
Tài sản ngắn hạn	427	405	5.3%
Tiền và tương đương tiền	159	151	4.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	68.6	31.3%
Phải thu ngắn hạn	102	96.1	6.0%
Hàng tồn kho	69.0	72.4	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.04	16.8	-58.0%
Tài sản dài hạn	**892**	**978**	**-8.8%**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	5.3%
Tài sản cố định	827	924	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.01	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**64.5**	**52.4**	**23.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	884	962	-8.1%
Nợ ngắn hạn	**483**	**482**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.2	86.8	-8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.7	90.2	-20.6%
Nợ dài hạn	402	481	-16.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	398	477	-16.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**435**	**421**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**435**	**421**	**3.3%**
Vốn điều lệ	801	801	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,560**	**1,939**	**1,547**	**2,314**	**2,460**
Giá vốn hàng bán	2,266	1,893	1,487	2,109	2,233
Lợi nhuận gộp	**294**	**46.7**	**59.8**	**205**	**227**
Doanh thu HĐTC	17.3	9.17	2.53	3.73	10.7
Chi phí TC	61.4	60.0	55.2	52.0	49.2
Chi phí lãi vay	**61.3**	**59.9**	**55.2**	**52.0**	**49.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	203	156	109	144	153
Chi phí QLDN	47.4	41.5	28.2	45.1	39.9
LN thuần từ HĐKD	**-1.05**	**-201**	**-130**	**-32.4**	**-5.28**
Lợi nhuận khác	14.9	4.96	8.01	38.2	19.3
LN trước thuế	**13.9**	**-196**	**-122**	**5.79**	**14.1**
Lợi nhuận sau thuế	**13.9**	**-196**	**-122**	**5.79**	**14.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.9**	**-196**	**-122**	**5.79**	**14.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	306	-93.0	23.6	185	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-535	127	-46.9	-41.2	-6.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.6	5.99	9.94	-121	-86.8
Tiền đầu kỳ	305	101	142	128	151
Lưu chuyển tiền thuần	**-204**	**40.4**	**-13.4**	**23.2**	**7.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	101	142	128	151	159

Powered by Infographic